TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Bản án số: 08/2020/HS-ST
Ngày 04-3-2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - H1 phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ N VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ PHỐ HẢI PHÒNG

- T phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Dịu

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Đình Ngát

Ông Ngô Đình Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Công H2 - Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 3 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 09/2020/TLST-HS ngày 21 tháng 01 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2020/QĐXXST-HS ngày 19 tháng 02 năm 2020 đối với bị cáo:

Bùi Văn T, sinh ngày 15/5/1992 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Lớp 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Bùi Văn K và bà Bùi Thị M; có vợ là H2 Thị H3 (đã ly hôn) và 01 con; tiền án, tiền sự: Tại Bản án số 52/2014/HSST ngày 11/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xử phạt 15 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản", 15 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", 36 tháng tù về tội "Cướp giật tài sản". Buộc T phải chấp hành hình phạt chung 66 tháng tù; bị tạm giữ từ ngày 25/10/2019 đến ngày 31/10/2019 chuyển tạm giam tại Trại tạm giam Công an thành phố Hải Phòng; có mặt.

Bị hại: Anh Ngô Văn T1, sinh năm 1982. Nơi cư trú: A2, phường H1, quận H, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt);

Anh Vũ Văn N, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Người có quyền lợi, N vụ liên quan:

- Bà Bùi Thị M, sinh năm 1974. Nơi cư trú: Thôn P, xã Đ, huyện K, thành phố Hải Phòng; có mặt.

- Anh Nguyễn Đình Việt D, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Thôn 3, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người làm chứng: Nguyễn Đức H, Nguyễn Bá B, H2 Phú H1, Nguyễn Đắc T2, Đào Quang N1, Bùi Văn H2; đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do không có việc làm nên trong thời gian tháng 9/2019, Bùi Văn T đã thực hiện hành vi Trộm cắp tài sản; Lừa đảo chiếm đoạt tài sản trên địa bàn huyện K để lấy tiền chi tiêu cá nhân. Cụ thể như sau:

Về hành vi trộm cắp tài sản: Khoảng 16 giờ ngày 14/9/2019, tại xóm 5, xã T, huyện K; Bùi Văn T gọi điện cho hãng Taxi N để chở Bùi Văn T về nhà ở thôn P, xã Đ, huyện K. Khoảng 10 phút sau, T lên xe Taxi do anh Ngô Văn T1 điều khiển; T ngồi ghế phụ về đến nhà, không có ai ở nhà, T bảo anh T1 điều khiển xe quay lại xã T. Trên đường đi, T nhận được điện thoại của Nguyễn Đức H (là bạn) bảo T đến đón H tại quán internet nhà Q ở xã T. T bảo anh T1 lái xe Taxi chở đến quán internet Q để đón H. H lên xe ngồi ở hàng ghế sau. T nói với anh T1 chở về nhà anh Nguyễn Bá B (là người quen), ở xã T. Khi đi được khoảng 100m, T nhắn tin cho H: *"Em trả tiền taxi đi, tí anh cắm máy của vợ, anh trả tiền"*. H nhắn tin lại: *"Em không có tiền đâu. Anh cắm máy trả tiền đi"*. Sau khi nhắn tin, đi được khoảng 300m, T phát hiện tại hộp đựng đồ giữa ghế lái và ghế phụ cạnh cần gạt số có 01 chiếc điện thoại di động Vivo 1904, màu đỏ. T nảy sinh ý định trộm cắp, lợi dụng lúc anh T1 tập trung lái xe, T đã dùng tay trái lấy chiếc điện thoại. Sau đó, tháo ốp điện thoại để xuống sàn xe vị trí phía trước nơi T đang ngồi, rồi nhanh chóng đưa điện thoại luồn về phía khe ghế phụ gần cửa kính bên phải đưa cho H ngồi ở phía sau, thấy T đưa điện thoại; H cầm lấy chiếc điện thoại. Ngay sau đó, T nhắn tin cho H : *"Cứ cầm điện thoại đấy rồi trả tiền taxi đi "*. Khi đến ngõ nhà anh B, H xuống xe, cầm điện thoại và trả tiền taxi. T ngồi trên xe đi thêm 20m rồi xuống xe đi bộ vào nhà anh B. Tại nhà anh B gồm có H, T và anh B nói chuyện về việc T nhờ anh B dẫn đi cầm cố điện thoại, B đồng ý. Sau khi phát hiện bị mất điện thoại, anh T1 đi vào nhà anh B, nghi ngờ T lấy chiếc điện thoại. T nói không lấy

điện thoại của anh T1. Thấy anh T1 và T cãi vã to T1g với nhau, B đuổi anh T1, T và H ra ngoài ngõ nhưng H không ra mà ngồi tại nhà B khoảng 02 đến 03 phút thì H ra khỏi nhà. H để điện thoại do T đưa cho H từ trước, trong túi quần. Khoảng 19 giờ cùng ngày, T và H mang chiếc điện thoại trên bán cho Nguyễn Đình Việt D (là bạn) với giá 2.000.000 đồng; khi bán, T, H nói với anh D chiếc điện thoại này là của vợ T. Sau khi nhận 2.000.000 đồng, T trả H 500.000 đồng (gồm 200.000 đồng tiền taxi và 300.000 đồng T nợ H trước đó). Số tiền còn lại T sử dụng chi tiêu cá nhân hết. Cùng ngày anh T1 làm đơn trình báo Công an xã T giải quyết sự việc theo quy định P luật.

Về hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 17/9/2019, Bùi Văn T đang đi bộ một mình tại khu vực ngã tư xã T, huyện K thì gặp anh Vũ Văn N (là người quen) điều khiển xe mô tô Sirius BKS 15F1-11130 đi đến. T nhờ anh N cho đi nhờ về nhà ở thôn P, xã Đ, huyện K. Anh N đồng ý, đi được một đoạn thì T nảy sinh ý định chiếm đoạt xe mô tô của anh N để đem đi cầm cố lấy tiền chi tiêu cá nhân. T bảo anh N chở T đến nhà bạn ở thôn Việt T1, xã Đ, huyện K. Thực tế T không có bạn nào ở đây nhưng khi đến một nhà dân đang xây dựng ở rìa đường, T bảo anh N dừng xe lại giao xe cho T để T đi vào ngõ đón bạn rồi quay lại trả xe cho anh N. Anh N tưởng thật, đã giao xe cho T, có xe T điều khiển đến nhà H2 Phú H1 (tên gọi khác P) là bạn; T rủ P đi chơi và đi cầm cắm xe. Tại nhà P, T mở cốp xe của anh N thấy 01 đăng ký xe mô tô BKS 15F1-11130 mang tên Vũ Văn V ở xã Đ, huyện K. T gọi điện thoại cho Nguyễn Đắc T2 (là người quen) để hỏi anh T2 về việc cầm cố xe. Anh T2 bảo T đến quán ăn đêm của Đào Quang N1 ở: Thôn 6, xã T, huyện K (gần ngã tư xã T). Khoảng 01 giờ ngày 18/9/2019, T điều khiển xe chở P đến quán ăn đêm của Đào Quang N1. Anh N1 dẫn T và P đến nhà Bùi Văn H2. Tại đây, anh N1 hỏi T về giấy tờ xe. T đưa cho anh N1 đăng ký xe mô tô BKS 15F1-11130 và căn cước công dân của T. Anh N1 đưa giấy tờ trên cho H2 và nói: *"Cầm hộ thằng em tôi chiếc xe"*. Sau đó, anh N1 về trước, còn T và P ở lại. H2 hỏi T: *"Xe của ai"*. T nói: *"Em mua lại được của ông chú bên cạnh nhà"*. H2 hỏi: *"Giấy tờ mua bán đâu"*. T trả lời: *"Do là chú cháu trong gia đình nên không viết giấy tờ mua bán"*. H2 kiểm tra giấy tờ xe với căn cước công dân của T có cùng địa chỉ ở Đ, huyện K nên tin lời của T nói và đồng ý nhận cầm cố xe mô tô BKS 15F1-11130 với giá 7.000.000 đồng. Sau khi nhận được tiền T chi tiêu cá nhân hết, không cho P, T2 và Đào Quang N1.

Ngày 17/9/2019 anh Vũ Văn N làm đơn trình báo đến Công an xã Đ đề nghị giải quyết theo quy định của P luật.

Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K tiến hành tạm giữ một số tài sản, đồ vật gồm:

- Anh Ngô Văn T1 giao nộp: 01 biên nhận thanh toán kiêm phiếu giao hàng của cửa hàng Thế giới di động, mã đơn hàng: 01435S01908141316; 01 phiếu bảo hành mang tên Ngô Văn T1; 01 hộp vỏ máy điện thoại di động VIVO 1904-Y12 01 vỏ ốp lưng điện thoại VIVO 1904, vỏ nhựa, màu trắng trong suốt

- Anh Nguyễn Đình Việt D giao nộp 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1904, màu đỏ, số IMEI: 865950049727936, máy cũ đã qua sử dụng.

- Thu tại gia đình anh Bùi Huy H2 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius BKS 15F1-111.30, màu sơn đỏ-đen; sau đó anh H2 giao nộp tiếp 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 009497 của xe BKS: 15F1-111.30; 01 chìa khóa mã số A58-69054 và 01 căn cước công dân số 031092008197 mang tên Bùi Văn T.

Tại Bản kết luận định giá tài sản ngày 27/9/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện K, kết luận: 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius, màu đỏ - đen, BKS 15F1-111.30 trị giá: 7.000.000 đồng.

Bản kết luận định giá tài sản ngày 30/9/2019 của Hội đồng định giá tài sản huyện K, kết luận: 01 điện thoại di động Vivo 1904, màu đỏ, Imei: 865950049727936, đã qua sử dụng trị giá 3.352.000 đồng.

Quá trình điều tra, Nguyễn Văn T khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung nêu trên.

Bị hại Ngô Văn T1 khai phù hợp với nội dung nêu trên và khai: Anh đã được nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu bồi thường và đề nghị giảm hình phạt cho Nguyễn Văn T.

Bị hại Vũ Văn N khai phù hợp với nội dung nêu trên và khai: Anh đã được nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu bồi thường và đề nghị xử lý Nguyễn Văn T theo quy định của P luật.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan Nguyễn Đình Việt D khai phù hợp với nội dung nêu trên. Ngoài ra anh khai: Khi anh mua điện thoại, T không nói cho anh biết đó là điện thoại do trộm cắp mà có, nên anh đã đồng ý mua với giá 2.000.000 đồng. Sau khi biết sự việc, anh đã giao nộp chiếc điện thoại trên cho Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K. Nay T chưa trả lại anh số tiền 2.000.000 đồng. Anh yêu cầu T phải trả lại anh số tiền trên.

Người có quyền lợi, N vụ liên quan Bùi Thị M khai: Chị là mẹ đẻ của Nguyễn Văn T; trước, trong khi T thực hiện hành vi trộm cắp, lừa đảo, chị không biết, sau khi sự việc xảy ra chị mới biết; thời gian T bị tạm giam tại Trại tạm giam Hải Phòng, chị ra thăm thì T có nhờ chị trả số tiền 7.000.000 đồng mà T đã cầm cố

xe mô tô của anh N cho anh Bùi Huy H2. Sau đó chị đã hoàn trả lại anh H2 số tiền 7.000.000 đồng. Nay chị không yêu cầu T trả lại chị số tiền trên.

Người làm chứng Bùi Văn H2 khai phù hợp với nội dung nêu trên và khai: Khi nhận cầm cố xe mô tô BKS 15F1-111.30 với giá 7.000.000 đồng, anh không biết tài sản do trộm cắp mà có, sau khi sự việc được phát hiện, anh đã giao nộp lại chiếc xe trên cho Cơ quan điều tra, sau đó anh đã được nhận lại 7.000.000 đồng từ bà M mẹ Bùi Văn T hoàn trả. Nay anh không yêu cầu gì thêm.

Về vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại cho các chủ sở hữu gồm:

- Trả lại cho anh Ngô Văn T1 01 biên nhận thanh toán kiêm phiếu giao hàng của cửa hàng Thế giới di động, mã đơn hàng: 01435S01908141316; 01 phiếu bảo hành; 01 hộp vỏ máy điện thoại di động VIVO 1904-Y12; 01 điện thoại di động nhãn hiệu VIVO 1904, màu đỏ, số IMEI: 865950049727936, máy cũ đã qua sử dụng; 01 vỏ ốp lưng điện thoại VIVO 1904, vỏ nhựa, màu trắng trong suốt.

- Trả lại cho anh Vũ Văn N 01 xe mô tô nhãn hiệu Yamaha Sirius BKS 15F1-111.30, màu sơn đen-đỏ, số khung: FC10DY020372, số máy: 1FC1-020383, đã qua sử dụng; 01 giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 009497 của xe BKS: 15F1-111.30; 01 chìa khóa mã số A58-69054.

Đối với 01 Căn cước công dân mang tên Bùi Văn T đang lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án.

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung nêu trên và đồng ý với kết luận của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố bị cáo về tội "Trộm cắp tài sản" và tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Ngoài ra bị cáo khai: Trước, trong khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo không bàn bạc với ai, không ai xúi giục bị cáo. Tài sản của các bị hại do một mình bị cáo chiếm đoạt; khi bị cáo bán, cầm cố tài sản, bị cáo không nói cho ai biết đó là tài sản do bị cáo trộm cắp, lừa đảo chiếm đoạt mà có. Đối với chiếc điện thoại mà bị cáo đã bán cho anh Nguyễn Đình Việt D lấy 2.000.000 đồng, trong đó bị cáo trả Nguyễn Đức H 500.000 đồng, số tiền còn lại bị cáo chi tiêu cá nhân hết, bị cáo nhận có trách nhiệm trả lại anh D toàn bộ số tiền trên, không yêu cầu H trả lại. Đối với chiếc xe mô tô bị cáo đã cầm cố cho anh Bùi Văn H2 lấy 7.000.000 đồng, sau đó bi cáo đã tác động mẹ bị cáo hoàn trả lại anh H2 số tiền trên. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị hại Ngô Văn T1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn không yêu cầu bồi thường và xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Bị hại Vũ Văn N vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, trong đơn không yêu cầu bồi thường và đề nghị Hội đồng xét xử xử bị cáo theo quy định P luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị M khai phù hợp với nội dung sự việc trong quá trình điều tra và không yêu cầu bị cáo trả lại số tiền 7.000.000 đồng mà chị đã bỏ ra hoàn trả lại cho anh Bùi Văn H2.

Bản cáo trạng số 07/CT-VKSKT, ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố Bùi Văn T về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Tuy nhiên tại phiên tòa, sau khi công bố xong bản Cáo trạng, Kiểm sát viên trình bày ý kiến bổ sung cáo trạng do th sót, nhầm lẫn 02 nội dung tại phần kết luận đó là:

- Tài sản của anh Vũ Văn N trị giá 4.700.000 đồng. Nay sửa chữa trị giá 7.000.000 đồng.

- Bổ sung lý lịch bị can Bùi Văn T có vợ là H2 Thị H (đã ly hôn) và 01 con.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo về tội danh và điều luật nêu trên. Đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T từ 18 tháng đến 24 tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T từ 24 tháng đến 30 tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ Điều 55 của BLHS, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội từ 42 tháng đến 54 tháng tù.

Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu bị cáo bồi thường gì, nên không đặt ra xem xét. Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà bị cáo bán điện thoại cho anh Nguyễn Đình Việt D, bị cáo đã chi tiêu hết, chưa trả lại anh D. Nay anh D yêu cầu bị cáo trả lại số tiền trên là phù hợp, nên buộc bị cáo phải trả lại anh D.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự, trả lại bị cáo 01 thẻ căn cước công dân mang tên Bùi Văn T.

Bị cáo nói lời sau cùng: Bị cáo rất ân hận về hành vi phạm tội của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét cho bị cáo hưởng hình phạt nhẹ nhất.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- *Về tố tụng:*

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên; Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có người nào có ý kiến hoặc kh nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- *Về tội danh; tình tiết định khung hình phạt; tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:*

[2] Lời khai nhận tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị hại, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, lời khai của những người làm chứng; vật chứng thu được; biên bản khám nghiệm hiện trường, các Kết luận định giá tài sản và nội dung bản Cáo trạng cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở xác định: Khoảng 16 giờ ngày 14/9/2019 trên xe taxi đi từ quán internet Q ở xã T, huyện K đến nhà anh Nguyễn Bá B ở xã T, huyện K; Bùi Văn T đã lén lút chiếm đoạt chiếc điện thoại VIVO 1904 của anh Ngô Văn T1 trị giá 3.352.000 đồng. Khoảng 21 giờ 30 phút ngày 17/9/2019 tại thôn Việt T1, xã Đ, huyện K; Bùi Văn T có hành vi gian dối, làm cho anh Vũ Văn N tưởng giả là thật để chiếm đoạt chiếc xe mô tô Biển kiểm soát 15F1-111.30 của anh N trị giá 7.000.000 đồng .

[3] Như vậy bị cáo Bùi Văn T đã phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 173 của Bộ luật Hình sự và phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" theo quy định tại khoản 1 Điều 174 của Bộ luật Hình sự, đúng như Viện kiểm sát nhân dân huyện K đã truy tố và đề nghị.

[4] Nhân thân bị cáo có 01 tiền án: Tại Bản án số 52/2014/HSST ngày 11/12/2014 của Tòa án nhân dân huyện K xử phạt 66 tháng tù về các tội "Trộm cắp tài sản", "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", "Cướp giật tài sản". Bị cáo chấp hành xong hình phạt chính từ ngày 04/02/2019, tính đến ngày thực hiện hành vi phạm tội này mới được 07 tháng (chưa đủ 03 năm) nên chưa được xóa án tích theo quy định tại Điều 70 của Bộ luật Hình sự. Do đó xác định bị cáo có nhân thân xấu.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo có 01 tiền án chưa được xóa án tích nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Đối với tội Trộm cắp tài sản: Bị cáo T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; bị cáo có ông nội được tặng thưởng Huy cH kháng chiến hạng nhì. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm s khoản1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

- Đối với tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản: Bị cáo T khẩn khai báo, ăn năn hối cải; sau khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo đã tác động gia đình khắc phục hậu quả do hành vi của bị cáo gây nên; bị cáo có ông nội được tặng thưởng Huy cH kháng chiến hạng nhì. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Cần xem xét khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[7] Sau khi xem xét vai trò, tính chất, mức độ hành vi phạm tội, các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo. Hội đồng xét xử thấy cần tiếp tục cánh ly bị cáo khỏi xã hội mới đủ tác dụng giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Các bị hại đã nhận lại tài sản đầy đủ, không yêu cầu bị cáo bồi thường nên không đặt ra trách nhiệm cho bị cáo. Đối với số tiền 2.000.000 đồng mà bị cáo bán điện thoại cho anh Nguyễn Đình Việt D, bị cáo đã chi tiêu hết, chưa trả lại anh D. Nay anh D yêu cầu bị cáo bồi thường cho anh số tiền trên, bị cáo chấp nhận là phù hợp với các Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự, nên buộc bị cáo phải bồi thường cho anh D số tiền 2.000.000 đồng.

[9] Về xử lý vật chứng: Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã trả lại toàn bộ tài sản, đồ vật cho các chủ sở hữu là đúng P luật. Ngoài ra còn 01 thẻ căn cước công dân mang tên Bùi Văn T, là giấy tờ tùy thân (đang lưu giữ kèm theo hồ sơ vụ án), cần trả lại cho bị cáo theo quy định tại Điều 47 của Bộ luật Hình sự, Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[10] Trong vụ án này, Đối với Nguyễn Đức H không được bị cáo bàn bạc, thống nhất trộm cắp điện thoại của anh Ngô Văn T1; không biết bị cáo đã trộm cắp điện thoại bán cho anh Nguyễn Đình Việt D nên H không đồng phạm tội Trộm cắp tài sản và không phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[11] Đối với Nguyễn Đình Việt D có hành vi mua chiếc điện thoại của bị cáo nhưng anh D không biết đó là điện thoại do bị cáo trộm cắp mà có nên anh D không phạm tội.

[12] Các anh H2, Phú H1, Nguyễn Đắc T2, Đào Quang N1 có hành vi giới thiệu để bị cáo cầm cố xe môtô biển kiểm soát 15F1-111.30 nhưng các anh đều

không biết xe mô tô trên do bị cáo lừa đảo, chiếm đoạt của anh Bùi Văn N mà có nên không phạm tội.

[13] Anh Bùi Văn H2 có hành vi cầm cố xe môtô biển kiểm soát 15F1-111.30 nhưng anh H2 không biết đó là xe do bị cáo lừa đảo chiếm đoạt của anh Vũ Văn N mà có nên anh H2 không phạm tội Tiêu thụ tài sản do người khác phạm tội mà có.

[14] Về án phí: Gia đình bị cáo không thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo của địa pH, nên phải chịu án phí hình sự và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của P luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 173; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T 15 (mười lăm) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản";

Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm h khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Bùi Văn T 21(hai mươi mốt) tháng tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội là 36 (ba mươi sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ 25/10/2019.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 584, 585, 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo phải bồi thường cho anh Nguyễn Đình Việt D số tiền 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh Nguyễn Đình Việt D cho đến khi thi hành án xong, bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Về xử lý vật chứng: Căn cứ Điều 47 của Bộ luật Hình sự; Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, trả lại bị cáo 01 căn cước công dân số 031092008197 mang tên Bùi Văn T (sẽ được chuyển sang Cơ quan Thi hành án dân sự huyện K kèm theo bản án này).

Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Bn thường vụ Quốc hội, buộc bị cáo phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 300.000đ (B trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Bị cáo; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Bùi Thị M có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày T2 án sơ thẩm. Các bị

hại; người có quyền lợi, N vụ liên quan Nguyễn Đình Việt D có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSNDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Công an huyện K ;
- Trại tạm giam Hải Phòng;
- Chi cục THA dân sự + Sở tư P;
- PV 06; PC 10;
- Bị cáo;
- Các bị hại;
- Những người có quyền lợi, N vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Dịu